1 小蝌蚪找妈妈

liǎng
两
7 独体

tiáo
条
7 上下

nǎ
哪
9 左右

kuān
宽
10 上下

nà
那
6 左右

duǎn
短
12 左右

hái
孩
9 左右

chéng
成
6 独体

2 我是什么

shēng
升
4 独体

lián
连
7 半包围

qǐ
起
10 半包围

hǎi
海
10 左右

yáng
洋
9 左右

xǔ
许
6 左右

zuò
作
7 左右

fǎ
法
8 左右

3 植物妈妈有办法

rú
如
6 左右

guǒ
果
8 嵌套

yǐ
已
3 独体

jīng
经
8 左右

bié
别
7 左右

qīng
轻
9 左右

fā
发
5 独体

dǎn
胆
9 左右

dù
肚
7 左右

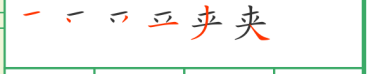
shí
识
7 左右

语文园地一

zhuǎn
转
8 左右

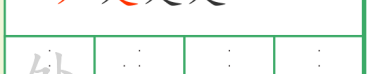


jiā
夹
6 独体



1 场景歌

chǔ
处
5 半包围



kuài
块
7 左右



zuò
座
10 半包围



yuán
园
7 全包围



qún
群
13 左右



duì
队
4 左右



lǐng

领

11 左右

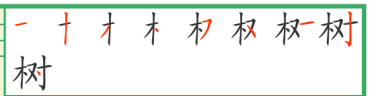


2 树之歌

shù

树

9 左中右



zhī

之

3 独体



yáng

杨

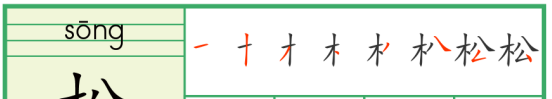
7 左右



sōng

松

8 左右



bǎi

柏

9 左右



huà

化

4 左右



jīn

金

8 上下



guì

桂

10 左右



3 拍手歌

pāi
拍
8 左右

shì
世
5 独体

jiè
界
9 上下

cǎi
彩
11 左右

cóng
丛
5 上下

xiū
休
6 左右

péng
朋
8 左右

yǒu
友
4 半包围

bǎo
保
9 左右

hù
护
7 左右

4 田家四季歌

jì
季
8 上下

fèi
肥
8 左右

nóng
农
6 独体

shì
事
8 上下

gǔ
谷
7 上下

tǐ
体
7 左右

xīn
辛
7 独体

kǔ
苦
8 上下

chū
初
7 左右

nián
年
6 上下

语文园地二

chǒu
丑
4 独体

chéng
诚
8 左右

4 彩虹

lì
丽
7 上下

tí
提
12 左右

má
吗
6 左右

yuán
圆
10 全包围

gē
哥
10 上下

qiū
秋
9 左右

guà
挂
9 左右

ā
啊
10 左中右

5 去外婆家

bǎo
宝
8 上下

wán
玩
8 左右

huó
活
9 左右

xiē
些
8 上下

zǒng
总
9 上下

gěi
给
9 左右

sù
诉
7 左右

qū
曲
6 独体

míng
名
6 上下

xiāng
香
9 上下

6 数星星的孩子

shù
数
13 左右

wǎn
晚
11 左右

nǎi
奶
5 左右

nín
您
11 上下

yé
爷
6 上下

hěn
很
9 左右

biàn
变
8 上下

sháo
勺
3 独体

zhāng
张
7 左右

hàn
汉
5 左右

语文园地三

tú
图
8 全包围

ní
泥
8 左右

tiě
铁
10 左右

huán
环
8 左右

7 古诗二首

yī
依
8 左右

jìn
尽
6 上下

qióng
穷
7 上下

céng
层
7 半包围

zhào
照
13 上下

lú
炉
8 左右

yān
烟
10 左右

chuān
川
3 独体

zhí
直
8 上下

yín
银
11 左右

8 黄山奇石

xiān
仙
5 左右

dǐng
顶
8 左右

jù
巨
4 独体

wèi
位
7 左右

shǎn
闪
5 半包围

gǒu
狗
8 左右

xíng
形
7 左右

zhuàng
状
7 左右

9 日月潭

hú
湖
12 左中右

qū
区
4 半包围

shèng
胜
9 左右

dǎo
岛
7 上下

wān
弯
9 上下

xiàn
现
8 左右

jiù
就
12 左右

wài
外
5 左右

10 葡萄沟

fèn
份
6 左右

zhī
枝
8 左右

kè
客
9 上下

chéng
城
9 左右

shì
市
5 上下

kǒng
孔
4 左右

dīng
钉
7 左右

wèi
味
8 左右

语文园地四

hào
号
5 上下

fēng
丰
4 独体

11 坐井观天

guān
观
6 左右

yā
呀
7 左右

dá
答
12 上下

huà
话
8 左右

tái

抬

8 左右

néng

能

10 左右

xìn

信

9 左右

12 寒号鸟

zhèn

阵

6 左右

zuò

做

11 左中右

dòng

冻

7 左右

dì

第

11 上下

xiàng

像

13 左右

lěng

冷

7 左右

bīng
冰
6 左右

liàng
亮
9 上下

13 我要的是葫芦

zhǒng
种
9 左右

kē
棵
12 左右

yǐ
以
4 左右

cì
次
6 左右

xiǎng
想
13 上下

lín
邻
7 左右

jū
居
8 半包围

bā
吧
7 左右

qí
奇
8 上下

guài
怪
8 左右

语文园地五

huò
货
8 上下

kē
科
9 左右

14 八角楼上

lóu
楼
13 左右

dài
代
5 左右

chuān
穿
9 上下

shì
视
8 左右

lì
利
7 左右

lù
路
13 左右

15 朱德的扁担

tóng
同
6 半包围

zhì
志
7 上下

jūn
军
6 上下

dí
敌
10 左右

cháng
常
11 上下

fēi
非
8 独体

měi
每
7 上下

zhàn
战
9 左右

shì

士

3 独体

一十士

士

dài

戴

17 半包围

戴

16 难忘的泼水节

nán

难

10 左右

难

wàng

忘

7 上下

忘

mín

民

5 独体

民

yīn

因

6 全包围

因

lǐ

理

11 左右

理

chuàn

串

7 独体

串

kù

裤

12 左右

裤

líng

令

5 上下

令

17 刘胡兰

fǎn
反
4 半包围

cūn
村
7 左右

yóu
由
5 独体

yú
于
3 独体

yuán
员
7 上下

bèi
被
10 左右

shēng
声
7 上下

suì
岁
6 上下

xiāo
消
10 左右

xī
息
10 上下

语文园地六

chāo
抄
7 左右

chǎo
炒
8 左右

18 古诗二首

jué
绝
9 左右

miè
灭
5 上下

zhōu
舟
6 独体

dú
独
9 左右

yīn
阴
6 左右

sì
似
6 左右

yě

野

11 左右

野

dī

低

7 左右

低

19 雾在哪里

lùn

论

6 左右

论

chuán

船

11 左右

船

māo

猫

11 左右

猫

qiē

切

4 左右

切

gāi

该

8 左右

该

sàn

散

12 左右

散

bù

步

7 上下

步

shī

失

5 独体

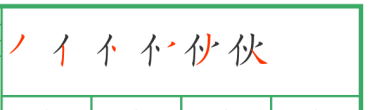
失

20 雪孩子

yào
要
9 上下



huǒ
伙
6 左右



bàn
伴
7 左右



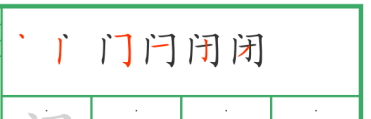
gē
歌
14 左右



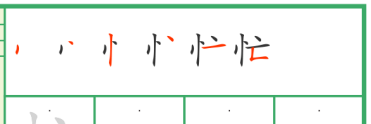
dé
得
11 左右



bì
闭
6 半包围



máng
忙
6 左右



shéi
谁
10 左右



qì
汽
7 左右



语文园地七

jī
饥
5 左右

è
饿
10 左右

níng
宁
5 上下

kù
库
7 半包围

21 称赞

ná
拿
10 上下

zī
仔
5 左右

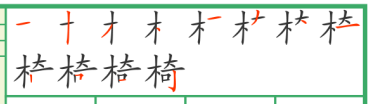
jí
极
7 左右

sòng
送
9 半包围

yǐ

椅

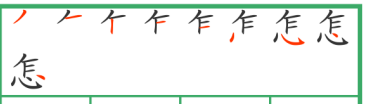
12 左右



zěn

怎

9 上下



lā

拉

8 左右



shōu

收

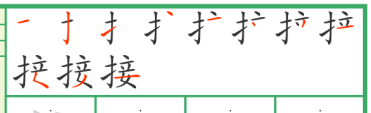
6 左右



jiē

接

11 左右

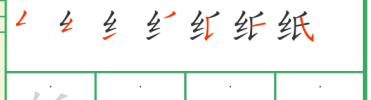


22 纸船和风筝

zhǐ

纸

7 左右



zhuā

抓

7 左右



xiàn

线

8 左右



chǎo

吵

7 左右



dàn

但

7 左右

shòu

受

8 上下

jù

句

5 半包围

kū

哭

10 上下

23 快乐的小河

yóu

游

12 左中右

xì

戏

6 左右

ài

爱

10 上下

ní

呢

8 左右

tiào

跳

13 左右

zán

咱

9 左右

语文园地八

láng

狼

10 左右

狼 狼

狼

shé

蛇

11 左右

蛇 蛇

蛇